

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:	G15-058J	訂單: 10,429 件	制表人: 阿草	日期: 2015/01/07	文件編號:
-----	----------	--------------	---------	----------------	-------

參考雷同款:					
生產車縫時間: 4048	特車組時間: 410	總時間: 4458			
生產出數: 7.11	特車組出數: 70.2	IE 總出數: 6.46			

生產線主管意見與建議:	初步審核出數:
-------------	---------

總經理核實與建議:	核實出數:
-----------	-------

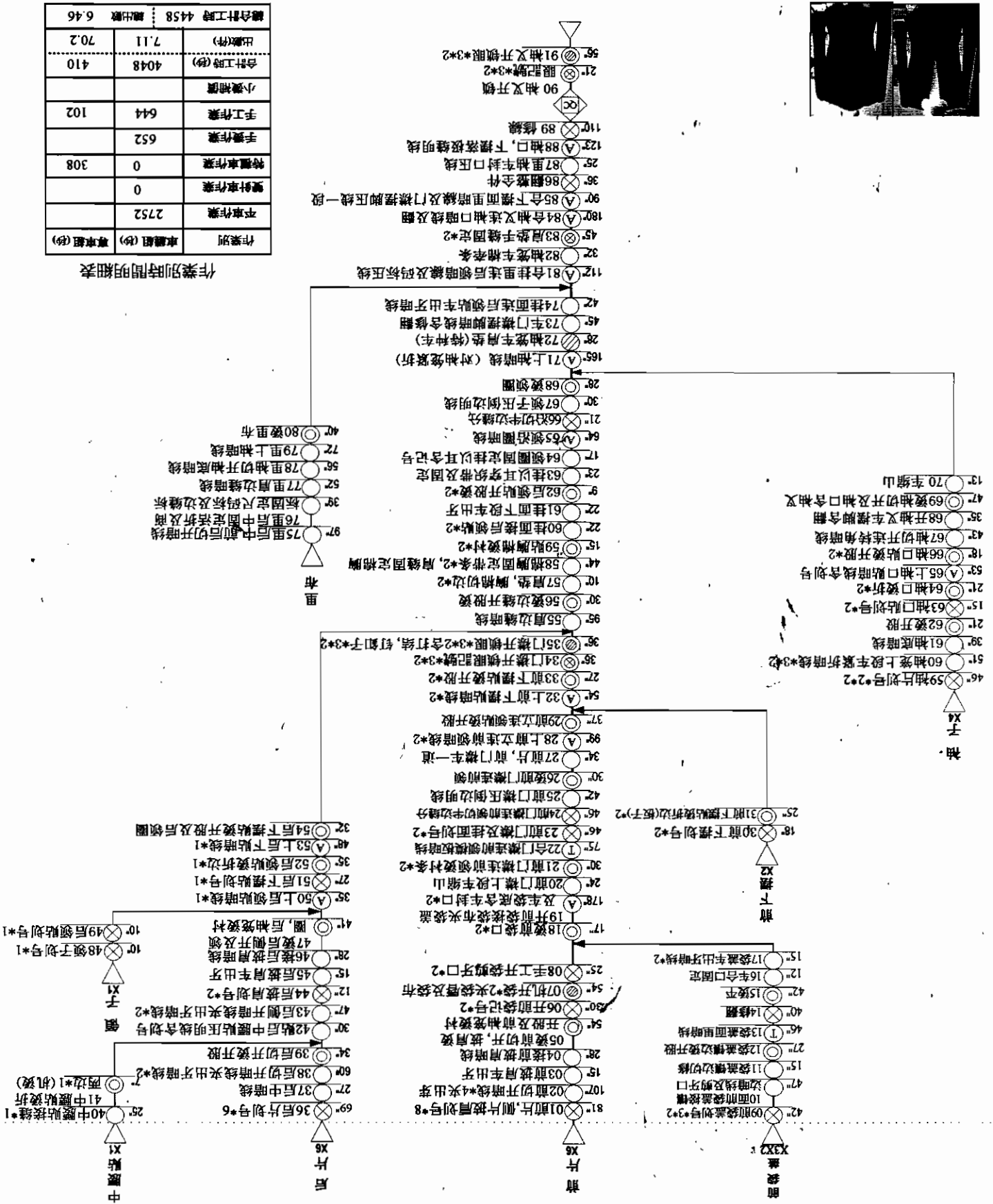
臺北公司最後核定與說明:	最後核定出數:
--------------	---------

PPIC 主管:

阿草
2015/01/07

G15-058J 縫製流程圖

2015/01/07 阿草



工段號碼 Mã công	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 Số	使用机 Thị	時間 Thời	金額 Đơn	日產量 Sản	使用配件 及其他 lượng
01	前片划号*2	C	SD TT*6	手工	69	569.9	417	
02	前披肩划号*2	C	SD ngực TT*2	手工	12	99.1	2400	
03	前切开暗线夹出牙	B	Can chấp sườn TT, viền (to)	平车	60	526.2	480	
04	前侧开暗线夹出牙	B	Can chấp sườn TT, viền (nhỏ)	平车	47	412.2	613	
05	前披肩车出牙	B	Cuốn viền ngực TT	平车	15	131.6	1920	
06	接前披肩暗线	B	Can chấp ngực TT	平车	28	245.6	1029	
07	前披肩压明线1/16	B	Mí ngực TT 1/16	平车	15	131.6	1920	
08	烫前切开,前袖烫烫村,前门襟烫村	B	Là rẽ sườn TT*4, ngực*2, là méch vn TT	手烫	54	473.6	533	
09	开线记号*2	C	SD bô túi*2	手工	30	247.8	960	
10	机开前袋头袋底,袋布*2	B	Bô túi bằng máy, đặt coi túi, lót túi*2	专车	54	473.6	533	
11	手工开前袋*2	C	Bô túi bằng tay*2	手工	25	206.5	1152	
12	烫前袋口*2	B	Là miệng túi	手烫	17	149.1	1694	
13	开前袋接袋布上烫缝车袋底及封口*2	A	Chân túi 2 đầu*2, can lót túi*2, tra nắp túi,	平车	178	1,655.4	162	
14	前门襟烫烫前领烫烫村	B	Là méch nép, cổ TT	手烫	30	263.1	960	
15	车前门襟烫烫前领烫烫板暗线	B	Can chấp nép TT bia mẫu	专车	75	657.8	384	
16	前门襟烫烫前领烫烫划号	C	SD nép TT, đáp nép	手工	46	380.0	626	
17	前门襟烫烫半边缝	C	Chém sửa lộn nép TT	平车	48	396.5	600	
18	前门襟压倒边明线	B	Mí nép tăng cường TT	平车	42	368.3	686	
19	烫平前门襟	B	Là êm nép TT	手烫	30	263.1	960	
20	前片,前门襟烫烫固定一道	B	Ghim TT, nép TT 1 đường	平车	34	298.2	847	
21	上前门襟烫烫前领烫烫线含剪牙口	A	Tra nép TT, cổ TT, bấm	平车	99	920.7	291	
22	门襟烫烫前领烫烫份烫烫开股	B	Là rẽ nép TT, cổ TT	手烫	37	324.5	778	
23	前下摆烫烫划号*2	C	SD đáp gấu TT*2	手工	18	148.7	1600	
24	前下摆烫烫划号*2	B	Là gập đáp gấu TT*2	手烫	25	219.3	1152	
25	上前下摆烫烫暗线*2	B	Tra đáp gấu TT	平车	54	473.6	533	
26	前下摆烫烫开股*2	B	Là rẽ đáp gấu TT*2	手烫	27	236.8	1067	
27	风眼划号*3*2	C	SD bô khuy nép TT*3*2	手工专车	36	298.8	800	
28	开风眼*6及打结*6	B	Bô khuy nép TT*3*2, di bô	专车	59	519.2	488	
29	门襟打划号*3*2	B	Đinh cúc nép TT*3*2	专车	36	316.8	800	
30	肩缝暗线	B	Can chấp sườn vai	平车	95	833.2	303	
31	肩边缝开股烫	B	Là rẽ sườn vai	手烫	30	263.1	960	
32	肩垫*2烫烫切边*2	C	Chém đệm ngực*2, chém đệm vai*2	平车	10	82.6	2880	
33	棉胸固定带条*2,肩缝固定棉胸及固定边	B	May đệm ngực, ghim dây đệm ngực, ghim t	平车	44	385.9	655	
34	贴胸棉烫*2	B	Là méch đệm ngực*2	平车	15	131.6	1920	
35	后领贴烫面接缝*2	B	Can đáp nép vào đáp cổ*2	平车	22	192.9	1309	
36	后领贴烫开股*2	B	Là rẽ đáp nép cổ*2	手烫	9	78.9	3200	
37	挂以耳穿绳织各固定及剪*2	B	Luồn dây, chặn dây treo	平车	23	201.7	1252	
38	领圈固定挂以耳*1含记号	B	Ghim dây treo vào cổ*1, sd	平车	17	149.1	1694	
39	领圈暗线	A	Can chấp sống cổ	平车	64	595.2	450	
40	领子切半边缝份	C	Chém sửa sống cổ	手工	21	173.5	1371	
41	领子压线1/16	B	Mí sống cổ tăng cường 1/16	平车	30	263.1	960	
42	烫领子	B	Là sống cổ	手烫	28	245.6	1029	
43	上袖暗线	A	Tra tay	平车	165	1,534.5	175	
44	袖烫车肩棉包	B	May đệm vai	专车	28	246.4	1029	
45	车门襟烫烫脚含修翻	B	Chân nép, gấu TT, sửa lộn	平车	45	396.0	640	
46	挂面烫烫车出牙暗线	B	May dây viền đáp nép, cổ	平车	42	369.6	686	
47	合挂里烫烫暗线及压线尺码标	A	Lồng lót nép, cổ, mí mác	平车	112	1,041.6	257	
48	车袖烫烫车条	B	May ken vai	平车	32	281.6	900	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE N(G15-0582
DATE: 7/1/2015

VN IE OUTPUT: 7.11 7.11

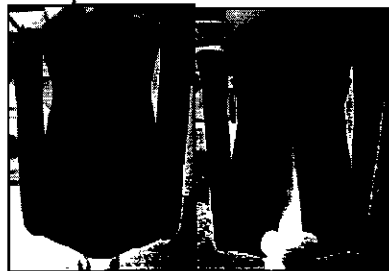
Mã công	工程名稱	Tên công đoạn	等級	Cấp	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量	使用配件及其他
49	肩墊手縫固定*2	Khâu ghim đệm vai*2	C			手工專車	45	373.5	640	
50	合袖叉暗明綫	Lồng lốt sê + mĩ sê tay	A			平車	95	883.5	303	
51	合袖口面里暗綫及固定*6	Lồng lốt gấu tay + ghim *6	A			平車	85	790.5	339	
52	合下摆暗綫及門襟撞脚压明綫一段	Lồng lốt gấu áo, mĩ gấu 1 đoạn	A			平車	90	837.0	320	
53	翻整全件	Lộn áo	C			手工	36	298.8	800	
54	里袖底車封口压綫	Mĩ bụng tay	B			平車	25	220.0	1152	
55	袖口及下摆落級縫明綫	Mĩ gấu tay, gấu áo lốt khe	A			平車	123	1,143.9	234	
56	袖叉开領服記号*3*2	SD bô khuy tay*2	C			手工專車	21	173.5	1371	
57	袖叉开領服合打結*3*2	Bô khuy gấu tay*3*2 di bô	B			專車	56	491.1	514	
XZ	綫綫	Cắt chỉ	C			手工	110	913.0	262	
袋蓋*3*2		Nắp túi 3*2								
A01	前袋蓋划号*2*2	SD nắp túi TT *2*2	C			手工	42	348.6	686	
A02	面前袋蓋接縫及剪牙口	Can chập phối nắp túi TT*2, bấm	B			平車	47	413.6	613	
A03	袋蓋邊切边*2	Chém đường can phối nắp túi	C			平車	15	124.5	1920	
A04	袋蓋邊燙開股*2	Là rê đường can*2	B			手燙	27	237.6	1067	
A05	車前袋蓋暗綫	Can chập nắp túi TT bìa mẫu	B			平車	46	404.8	626	
A06	修翻前袋蓋	Chém sửa lộn nắp túi TT*2	C			手工	40	332.0	720	
A07	前袋蓋燙平	Là nắp túi TT	B			手燙	42	369.6	686	
A08	前袋蓋划口*2	SD miếng nắp túi TT*2	C			手工	6	49.8	4800	
A09	前袋蓋合口固定*2	Ghim miếng nắp túi TT*2	B			平車	6	52.8	4800	
A10	前袋蓋車出牙暗綫*2	May viền nắp túi*2	B			平車	15	132.0	1920	
中腰貼*1		Đạp eo *1								
B01	后中腰貼接縫	Can dây Đp eo di ép	B			平車	5	43.9	5760	
B02	后中腰貼燙折两边 (机器)	Là gập 2 bên Đp eo ép*1	B			手燙	7	61.4	4114	
后片*6		Thân sau*6								
C01	后片划号*6	SD thân sau*6	C			手工	69	569.9	417	
C02	后中暗綫	Can chập giữa sau	B			平車	27	236.8	1067	
C03	后切開暗綫夾出牙	Can chập sườn TS, viền (to)	B			平車	60	526.2	480	
C04	后中,后切開燙開股	Là rê giữa sau, là rê sườn TS to	B			手燙	34	298.2	847	
C05	貼后中腰貼压明綫*1	Mĩ dán dây Đp eo*1	B			平車	30	263.1	960	
C06	后側開暗綫夾出牙	Can chập sườn TS, viền (nhỏ)	B			平車	47	412.2	613	
C07	后裁肩划号*2	SD dập nguội sau*2	C			手工	12	99.1	2400	
C08	后裁肩車出牙*2	Cuốn viền nguội TS*2	B			平車	15	131.6	1920	
C09	接后裁肩暗綫*2	Can chập nguội TS*2	B			平車	28	245.6	1029	
C10	接后切開,后裁肩,后袖笼燙衬	Là rê sườn con TS, nguội TS, vn TS	B			手燙	41	359.6	702	
C11	上后領貼暗綫*1	Tra dập cổ TS*1	A			平車	35	325.5	823	
C12	后下摆划号*1	SD dập gấu TS*1	C			手工	27	223.0	1067	
C13	后下摆貼燙折对板子	Là gập dập gấu TS theo mẫu	B			手燙	35	307.0	823	
C14	上后下摆貼暗綫	Tra dập gấu TS	A			平車	48	446.4	600	
C15	下摆貼,后領貼燙開股	Là rê dập gập TS, dập cổ TS	B			手燙	32	280.6	900	
袖子*4		Tay*4								
D01	袖片划号*4	SD tay*4, ly	C			手工	46	380.0	626	ok
D02	袖笼車緊折暗綫*3*2	May ly tay*3*2	B			平車	51	447.3	565	
D03	袖底縫暗綫	Quay tròn tay	B			平車	39	342.0	738	
D04	袖底縫開股燙	Là rê quay tròn tay	B			手燙	21	184.2	1371	
D05	袖口貼划号*2	SD dập gấu tay	C			手工	15	123.9	1920	
D06	袖口貼燙折*2 (板子)	Là gập dập gấu tay*2	B			手燙	21	184.2	1371	
D07	上袖口貼暗綫合記号	Tra dập gấu tay, sd	A			平車	53	492.9	543	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: 615-058J
DATE: 7/11/2015

VA IE OUTPUT: 7.11 2.11

工段號碼 Mã công	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號 Thoi gian	使用機器 Thoi gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及其他 Sử dụng phụ kiện và khác
D08	袖口貼燙開股	B		手燙	18	157.9	1600
D09	袖切開暗線含轉角	B		平車	43	377.1	670
D10	開袖叉車縫腳含翻	B		平車	35	307.0	823
D11	袖切開燙燙及袖口	B		手燙	47	412.2	613
D12	繙袖山	B		平車	13	114.0	2215
E01	領子划号*1	C		手工	10	82.6	2880 ok
E02	后領貼划号*1 (8点)	C		手工	10	82.6	2880
	領子*1,后領貼*1						
	Cổ*1, đáp cổ*1						
	里布						
F01	里后中后切開暗線	B		平車	21	184.8	1371
F02	里后切開暗線	B		平車	38	334.4	758
F03	里前切開暗線	B		平車	38	334.4	758
F04	里后中固定尺碼標,固定邊緣標及固定活口	B		平車	39	343.2	738
F05	里肩邊緣暗線	B		平車	52	457.6	554
F06	里袖切開,袖底暗線	B		平車	56	492.8	514
F07	上里袖暗線	B		平車	72	633.6	400
F08	燙里布	B		手燙	40	352.0	720
Total					4458	39324.3	6.46



製表人: 阿草

作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	2752	0	0	308	652	644	410	70.2	4458	6.46
手工作業 Thủ công	雙針車作業 Double needle	特種車作業 Special machine	手製作業 Hand made	手工作業 Hand work	台記工業 Tong	出數(件) (SLCN)	總合計 (秒) Tong	總出數 (秒) Tong	總出數 (秒) Tong	總出數 (秒) Tong	總出數 (秒) Tong	總出數 (秒) Tong